

UBND TỈNH QUẢNG NGÃI
SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 18/QĐ-SGDĐT

Quảng Ngãi, ngày 11 tháng 01 năm 2022

QUYẾT ĐỊNH

Về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022

TRƯỜNG THCS VÀ THPT PHẠM KIẾT

Số: 28
Ngày: 12/1/2022

Chuyên:

Lưu hồ sơ số:

GIÁM ĐỐC SỞ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 ngày 25/6/2015;

Căn cứ Quyết định số 38/2021/QĐ-UBND ngày 19/8/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc Ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Giáo dục và Đào tạo tỉnh Quảng Ngãi;

Căn cứ Quyết định số 1216/QĐ-UBND ngày 14/12/2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2022;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Kế hoạch - Tài chính, Sở Giáo dục và Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2022 cho Văn phòng Sở và các đơn vị trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo, chi tiết theo Phụ lục đính kèm.

Điều 2. Căn cứ nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước được Sở Giáo dục và Đào tạo giao, Thủ trưởng các đơn vị tổ chức thực hiện lập và thuyết minh dự toán thu, chi ngân sách của đơn vị theo đúng quy định của Luật Ngân sách và các văn bản hướng dẫn.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Trưởng các Phòng thuộc Sở, Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Tài chính;
- KBNN tỉnh;
- Đơn vị sử dụng ngân sách;
- KBNN nơi giao dịch (gửi qua đơn vị sử dụng ngân sách);
- Lãnh đạo Sở;
- Các Phòng thuộc Sở;
- Lưu: VT, KHTC(lưu).

GIÁM ĐỐC

Nguyễn Ngọc Thái

PHỤ LỤC

PHÂN BỐ DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 18/QĐ-SGDĐT ngày 11/01/2022 của Sở Giáo dục và Đào tạo)

DVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Tạo nguồn CCTL	Dự toán được sử dụng năm 2022
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
A	DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	24.473		
	Thu sự nghiệp	24.473		
	- Thu học phí	24.473		
B	DỰ TOÁN CHI	657.183	23.208	633.875
I	Dự toán chi ngân sách cấp tỉnh	632.610	23.208	609.402
1	Chi quản lý hành chính	8.427	177	8.250
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	8.427	177	8.250
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	6.316	-	6.316
	- Tiền lương và tiền công đối với hợp đồng lao động (Điều 1 Nghị	340	-	340
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	1.771	177	1.594
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	-	-	-
2	Kinh phí sự nghiệp	624.183	23.031	601.152
	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	624.183	23.031	601.152
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	443.129	8.419	434.710
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	358.936	-	358.936
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	84.193	8.419	75.774
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	181.054	14.612	166.442
	Trong đó:			
b1	KP thực hiện chế độ chính sách cho học sinh	36.234	130	36.104
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	13.125	-	13.125
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	3.657	-	3.657
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	322	-	322
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	515	-	515
	- Kinh phí thực hiện Chính sách theo Nghị định số 76/2019/NĐ-CP của Chính phủ	1.769	-	1.769
	- Chế độ cho học sinh chuyên theo Quyết định số 59/2017/QĐ-UBND	9.500	-	9.500
	- Kinh phí tổ chức bồi dưỡng cho học sinh giỏi Quốc gia và Quốc tế	1.300	130	1.170
	Kinh phí thực hiện chi trả học bổng cho HS DTNT tỉnh	6.046		6.046
b2	Mua tài khoản cấp cho giáo viên (thực hiện khi có chủ trương được cấp có thẩm quyền phê duyệt)	6.500	650	5.850
b3	Hoạt động ngành	20.166	2.017	18.149
b4	Chi thực hiện Đề án, dự án	96.154	9.615	86.539

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
b5	Kinh phí sửa chữa, nâng cấp, cải tạo các trường, lớp học của các đơn vị thuộc Sở (thực hiện khi có văn bản phê duyệt chủ trương của UBND tỉnh)	22.000	2.200	19.800
II	Chi từ nguồn thu	24.573	-	24.473
	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	24.573	-	24.473
	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	-	-	-
1)	Trường THPT Bình Sơn	16.070	270	15.800
	Mã DV có QHNS :1082617			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112 KBNN Huyện Bình Sơn			
I	Dự toán thu	808	-	808
	Thu học phí	808		808
II	Dự toán chi	16.070	270	15.800
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	15.262	270	14.992
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.192	270	14.922
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	12.496		12.496
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.696	270	2.426
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	70	-	70
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	20		20
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	50		50
2	Kinh phí từ nguồn thu	808	-	808
	Nguồn thu được để lại	808	-	808
	Kinh phí thường xuyên	808		808
2)	Trường THPT Vạn Tường	16.140	286	15.854
	Mã DV có QHNS :1082616			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112 KBNN Huyện Bình Sơn			
I	Dự toán thu	834	-	834
	Thu học phí	834		834
II	Dự toán chi	16.140	286	15.854
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	15.306	286	15.020
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	15.152	286	14.866
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	12.296		12.296
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.856	286	2.570
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	154	-	154
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	80		80
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	70		70
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	4		4
2	Kinh phí từ nguồn thu	834	-	834
	Nguồn thu được để lại	834	-	834
	Kinh phí thường xuyên	834	-	834
3)	Trường THPT Trần Kỳ Phong	16.051	264	15.787
	Mã DV có QHNS :1082614			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Mã số KBNN nơi giao dịch: 2112 KBNN Huyện Bình Sơn			
I	Dự toán thu	792	-	792
	Thu học phí	792		792

(1)	(2)	(3)	(4)	(5)=(3)-(4)
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	5		5
	- Kinh phí thực hiện Chính sách cho giáo viên theo Nghị định số 28/2012/NĐ-CP ngày 10/4/2012 của Chính phủ	30		30
2	Kinh phí từ nguồn thu	98	-	98
	Nguồn thu được để lại	98	-	98
	Kinh phí thường xuyên	98	-	98
35)	Trường THCS-THPT Phạm Kiệt	14.188	256	13.932
	Mã DV có QHNS : 1106179			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch: 2115 KBNN huyện Sơn Hà			
I	Dự toán thu	238	-	238
	Thu học phí	238		238
II	Dự toán chi	14.188	256	13.932
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	13.950	256	13.694
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	11.078	256	10.822
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	8.518		8.518
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.560	256	2.304
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	2.872	-	2.872
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.560		1.560
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	300		300
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	12		12
	- Kinh phí thực hiện Chính sách theo Nghị định số 76/2019/ND-CP của Chính phủ	1.000		1.000
2	Kinh phí từ nguồn thu	238	-	238
	Nguồn thu được để lại	238	-	238
	Kinh phí thường xuyên	238	-	238
36)	Trường THPT Quang Trung	10.541	249	10.292
	Mã DV có QHNS:1090428			
	Chương 422 Loại 070 Khoản 074			
	Địa điểm KBNN nơi giao dịch: 2115 KBNN huyện Sơn Hà			
I	Dự toán thu	229	-	229
	Thu học phí	229		229
II	Dự toán chi	10.541	249	10.292
1	Kinh phí từ ngân sách cấp :	10.312	249	10.063
1.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	9.184	249	8.935
	- Quỹ tiền lương (tính theo tiền lương cơ sở 1,49 triệu đồng/tháng)	6.699		6.699
	- Kinh phí hoạt động theo định mức	2.485	249	2.236
1.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	1.128	-	1.128
	- Kinh phí hỗ trợ học sinh ở xã, thôn đặc biệt khó khăn theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP ngày 18/7/2016 của Chính phủ	1.000		1.000
	- Kinh phí miễn, giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ	120		120
	- Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo Thông tư liên tịch số 42/2013/TTLT-BGDĐT-BLĐTBXH-BTC	8		8